

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2022/DS-ST
Ngày 16 – 11 – 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Thanh Việt

- Bà Đặng Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Bích – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Anh Vũ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 438/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Kim C, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 82/9 Bùi Văn Danh, phường MH, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Việt B, sinh năm 1979, theo Giấy ủy quyền ngày 12 tháng 6 năm 2021 (có mặt).

Địa chỉ: 149/32, tổ 55, khóm Đông An 4, phường MX, thành phố L, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: số 222/7, khóm Phó Quê, phường ML, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984, theo Giấy ủy quyền ngày 18 tháng 9 năm 2021 (vắng mặt).

Địa chỉ: 96/6I, khóm Đông Thịnh 2, phường Mỹ Phước, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trịnh Kim C là bà Nguyễn Thị Việt B trình bày:

Do quen biết nên bà C có cho bà M vay tiền cụ thể như sau: Đợt 1 vào ngày 02/7/2018 với số tiền 220.000.000 đồng, có viết biên nhận cùng ngày và đợt 2 vào ngày 10/7/2018 với số tiền 40.000.000 đồng có viết biên nhận cùng ngày; thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, vay không có thời hạn, do bà M nói vay vài ngày sẽ trả cho bà, mục đích vay để cho con của bà M làm ăn. Biên nhận cả hai lần đều do bà M tự viết, viết tại nhà bà C và bà C đưa tiền cho bà M tại nhà bà C. Sau khi vay bà M không thực hiện nghĩa vụ trả vốn, lãi.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 260.000.000 đồng và lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật là 10%/năm, tính từ ngày 01/6/2021 cho đến ngày xét xử.

Ông Nguyễn Lưu Q đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 15/10/2021:

Bà M không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà C. Bà M thừa nhận có viết biên nhận vào ngày 02/7/2018 và ngày 10/7/2018. Tuy nhiên, ngày 02/7/2018 bà M chỉ nợ bà C số tiền 20.000.000 đồng và ngày 10/7/2018 nợ thêm số tiền 40.000.000 đồng, tổng 02 đợt bà M nợ bà C số tiền 60.000.000 đồng, nhưng ghi biên nhận nợ chứ bà M hoàn toàn không có nhận tiền mà là bà M nợ bà C tiền đánh số đề, 02 bên tính lại số tiền nợ đánh đề và bà C yêu cầu bà M viết biên nhận. Do đó, bà M không đồng ý nợ bà C số tiền 260.000.000 đồng, bà M chỉ đồng ý trả cho bà C số tiền 60.000.000 đồng. Đồng thời, bà M yêu cầu Tòa án cho đổi chất để làm rõ số tiền còn nợ giữa bà C với bà M.

Tại phiên tòa:

Đại diện hợp pháp của bà C yêu cầu Tòa án buộc bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 260.000.000 đồng và lãi theo mức lãi suất quy định pháp luật là 10%/năm, tính từ ngày 01/6/2021 cho đến ngày xét xử.

Bị đơn bà Huỳnh Thị M thừa nhận có viết biên nhận nợ số tiền 260.000.000 đồng, nhưng không nhận tiền mà là chốt nợ tiền bà đánh số đề bà C. Mặc dù không nhận tiền bà vẫn đồng ý trả tiền vốn, lãi cho bà C, nhưng do già yếu bệnh tật, đi đứng khó khăn, sống nhờ vào trợ cấp của các con, nên bà xin bà C cho bà trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng, cho đến khi dứt vốn và lãi.

Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu trả dần của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là Biên nhận nợ ngày 02/7/2018 và ngày 10/7/2018. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng bị đơn không có ghi nợ 220.000.000 đồng, mà ghi nợ 20.000.000 đồng, số “2” thuộc hàng trăm triệu không phải do bị đơn viết ra. Qua kết luận giám định thể hiện số “2” thuộc hàng trăm triệu là do cùng một người viết ra, bị đơn đã thừa nhận chữ số “20.000.000 đồng” là do bị đơn viết, vậy đã có đủ cơ sở xác định bị đơn là người viết số tiền 220.000.000 đồng. Đối với số tiền 40.000.000 đồng lúc thì bà M thừa nhận, lúc thì bà không thừa nhận, lời khai của bà M trước sau không thống nhất nhau, kết quả giám định thể hiện là chữ viết của cùng một người viết ra. Do đó, có đủ cơ sở xác định giữa bà C với bà M có xác lập hợp đồng vay không lãi và vay không kỳ hạn, với số tiền giao dịch là 260.000.000 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ vốn là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 466 và trả lãi là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Thông báo đòi nợ ngày 20/4/2021; Biên nhận nợ ngày 02/7/2018 và ngày 10/7/2018; Hồ sơ giám định, đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí...

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự – hợp đồng vay tài sản; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn thành phố L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về cung cấp chứng cứ: Tại phiên tòa bị đơn xuất trình chứng cứ là bản photo biên bản phiên tòa của một vụ án khác và biên bản làm việc tại Cơ quan điều tra của một vụ khác để chứng minh cho việc không vay tiền của bị đơn. Tuy nhiên, theo đó cũng không chứng minh được là bị đơn không có vay tiền của nguyên đơn, cũng không phải là chứng cứ chứng minh cho việc nợ tiền đánh đề. Hơn nữa, giai đoạn Tòa án chuẩn bị xét xử, Tòa án có thông báo cho bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh về số tiền vay là số tiền đánh đề nhưng bị

đơn không cung cấp được. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận chứng cứ bị đơn cung cấp tại phiên tòa là chứng cứ để xem xét giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhiều lần xét hỏi bị đơn có cung cấp được chứng cứ chứng minh tiền nợ là tiền đánh đề không, bị đơn đều khẳng định là không có chứng cứ.

[1.3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Sau khi xem xét đơn yêu cầu phản tố, Thẩm phán phụ trách giải quyết vụ án thông báo cho bị đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu phản tố nhưng bị đơn không thực hiện, nên Thẩm phán đã thông báo trả đơn yêu cầu phản tố là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Trịnh Kim C cho bà Huỳnh Thị M vay số tiền 260.000.000 đồng. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Biên nhận nợ ngày 02/7/2018, ngày 10/7/2018; thông báo đòi nợ.

[2.1] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Sau khi biết được yêu cầu khởi kiện của bà C, bà M thừa nhận có ký biên nhận nợ nhưng chỉ nợ 20.000.000 đồng và 40.000.000 đồng chứ không phải nợ 220.000.000 đồng và 40.000.000 đồng, bà M cho rằng số “2” hàng trăm triệu là số “2” được ghi thêm, không phải chữ số của bà, nên bà đã gửi đơn yêu cầu giám định chữ số “2” hàng trăm triệu và bà cũng cho rằng số tiền 40.000.000 đồng ngày 10/7/2018 không phải do bà viết. Kết luận giám định số 68/KL-KTHS(TL-GT) ngày 28/6/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, thể hiện:

- Chữ số “2” hàng trăm triệu trong dòng chữ viết “2.20.000.000” so với các chữ số “2” khác do cùng một người viết ra.

- Chữ viết “hai trăm” trong dòng chữ viết “hai trăm hai chục triệu chẵn” trên tài liệu giám định do cùng một người viết ra.

- Chữ viết: “tôi Huỳnh Thị M có mượn thêm cô Kim C 40.000.000 đồng” trên tài liệu giám định do cùng một người viết ra.

Sau khi có kết luận giám định Tòa án tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần; mở phiên đối chất theo yêu cầu của bị đơn, nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn xin xin vắng mặt, đồng thời thống nhất với kết luận giám định, không yêu cầu giám định lại là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp Biên nhận ngày 02/7/2018, ngày 10/7/2018; thông báo đòi nợ và kết luận giám định số 68/KL-KTHS(TL-GT) ngày 28/6/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận định: tại Biên nhận ngày 02/7/2018 và ngày 10/7/2018 thể hiện có chữ ký, chữ viết

của bà M. Theo đó, bà M có vay của bà C số tiền tổng cộng 02 đợt là 260.000.000 đồng, không ghi lãi suất, không ghi thời hạn vay. Biên nhận đã có kết luận giám định là do một người viết ra, tại biên bản hòa giải ngày 15/10/2021 bà M thừa nhận chính bà M viết biên nhận, nhưng chỉ thừa nhận nợ 20.000.000 đồng, chứ không phải nợ 220.000.000 đồng và 40.000.000 đồng, nhưng số tiền nợ là tiền đánh số đề, không phải nợ tiền vay. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh là nợ tiền đánh số đề, nên Tòa án không có căn cứ để đề nghị cơ quan chức năng xử lý hành vi đánh bạc của các đương sự.

Khi gửi đơn yêu cầu giám định bà M yêu cầu giám định luôn số tiền 40.000.000 đồng vì bà không viết số tiền này. Qua kết luận giám định thể hiện số tiền 40.000.000 đồng do một người viết ra, kết luận này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn là biên nhận do bà M tự viết. Quá trình giải quyết vụ án lời trình bày của bà M trước sau không thống nhất nhau, lúc thì thừa nhận có viết số tiền nợ 40.000.000 đồng, lúc thì không thừa nhận có viết số tiền nợ 40.000.000 đồng, từ cơ sở đó Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà M là không đáng tin cậy, không có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa bị đơn đã thừa nhận biên nhận là do bị đơn viết, cho rằng số tiền 260.000.000 đồng là tiền nợ đánh số đề, bị đơn vẫn đồng ý trả, nhưng do kinh tế khó khăn, tuổi già sức yếu, bệnh tật, phải sống nhờ vào tiền trợ cấp của con cháu, nên xin nguyên đơn cho trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng, bắt đầu từ khi án có hiệu lực cho đến khi dứt nợ.

Qua kết luận giám định, lời khai của bị đơn tại phiên tòa đã có đủ cơ sở kết luận bà M có viết biên nhận nợ vay của bà C số tiền tổng cộng 02 đợt là 260.000.000 đồng, vay không lãi, không thời hạn và khi bà C có nhu cầu sử dụng tiền bà C có gửi thông báo đòi tiền đến bà M.

Từ các cơ sở nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: giao dịch giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả vốn, lãi là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo quy định pháp luật trường hợp các bên thực hiện hợp đồng vay mà không có thời hạn thì bên vay có quyền đòi nợ bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên vay trước 01 tháng. Trong vụ án này nguyên đơn đã nhiều lần đòi nợ bị đơn nhưng bị đơn hẹn lần hẹn lượt không trả nợ cho nguyên đơn, nên nguyên đơn khởi kiện đòi nợ là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Bị đơn yêu cầu xin trả dần mỗi tháng dần mỗi tháng 1.500.000 đồng, bắt đầu từ khi án có hiệu lực cho đến khi dứt nợ. Yêu cầu này không được nguyên đơn chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét khác.

Lẽ ra, số tiền lãi sẽ được tính từ thời điểm vay nhưng nguyên đơn yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày khởi kiện (ngày 01/6/2021) là có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 01/06/2021 đến ngày 16/11/2022 là 01 năm 05 tháng 16 ngày:

$260.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 01 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 37.988.888 \text{ đồng}.$

Tổng cộng vốn, lãi là: $260.000.000 \text{ đồng} + 37.988.888 \text{ đồng} = 297.988.888 \text{ đồng}.$

Buộc bà M phải trả cho bà C số tiền vốn, lãi tính đến ngày 16/11/2022 là 297.988.888 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 2.400.000 đồng, do bà M cho rằng không phải chữ số, chữ viết của bà nên bà yêu cầu giám định, kết luận giám định là chữ số, chữ viết của bà nên bà phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Số tiền này bà đã nộp đủ.

[4] Về án phí:

Với yêu cầu được chấp nhận bà Trịnh Kim C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Lẽ ra, bà Huỳnh Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà M là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí, bà M cũng có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xét miễn toàn bộ án phí cho bà M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Kim C: Buộc bà Huỳnh Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Kim C số tiền vốn, lãi tổng cộng là 297.988.888 đồng (hai trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

2. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị M phải chịu 2.400.000 đồng chi phí giám định, bà M đã nộp đủ.

3. Về án phí:

- Bà Trịnh Kim C được nhận lại 6.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000484 ngày 10/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

- Bà Huỳnh Thị M là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/11/2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Mỹ Hương Trần Thanh Việt

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

